

1. Chào hỏi và giới thiệu bản thân (Self-introduction and Greetings)

A: Hi, my name is Sarah. What's yours? (Hi, tôi tên là Sarah. Còn bạn tên gì?)

B: Hello, I'm John. Nice to meet you! (Xin chào, tôi là John. Rất vui được gặp bạn!)

A: Nice to meet you too, John. Where are you from? (Tôi cũng rất vui được gặp bạn, John. Bạn đến từ đâu vậy?)

B: I'm from New York. How about you? (Tôi đến từ New York. Còn bạn thì sao?)

A: I'm from London. How long have you been living here? (Tôi đến từ London. Bạn đã sống ở đây được bao lâu rồi?)

B: I've been here for about a year now. (Tôi đã ở đây được khoảng một năm rồi.)

A: That's great! How are you finding it so far? (Tuyệt quá! Đến giờ bạn cảm thấy nơi này thế nào?)

B: I love it! The people are friendly, and the food is amazing. (Tôi rất thích! Mọi người ở đây thân thiện, và đồ ăn thì tuyệt vời.)

2. Hỏi đường và chỉ đường (Asking for Directions and Giving Directions)

A: Excuse me, can you tell me how to get to the nearest bus stop? (Xin lỗi, bạn có thể chỉ cho tôi cách đến trạm xe buýt gần nhất được không?)

B: Sure! Go straight ahead, then take a left at the traffic lights. The bus stop will be on your right. (Chắc chắn rồi! Đi thẳng, sau đó rẽ trái ở đèn giao thông. Trạm xe buýt sẽ ở bên tay phải của bạn.)

A: Thank you! Is it far from here? (Cảm ơn bạn! Nó có xa đây không?)

B: No, it's only about a five-minute walk. (Không đâu, chỉ mất khoảng năm phút đi bộ thôi.)

A: Perfect, thanks again! (Tuyệt quá, cảm ơn lần nữa nhé!)

B: You're welcome! Have a good day. (Không có gì! Chúc bạn một ngày tốt lành.)

3. Mua sắm và hỏi về giá cả (Shopping and Inquiring About Prices)

A: How much is this t-shirt? (Cái áo thun này bao nhiêu tiền?)

B: It's \$20. (Nó có giá 20 đô la.)

A: Do you have it in a medium size? (Bạn có áo này cỡ vừa không?)

B: Let me check... Yes, we do! Would you like to try it on? (Để tôi kiểm tra... Có đây! Bạn có muốn thử không?)

A: Yes, please. I'll be right back. (Có, làm ơn. Tôi sẽ thay rồi quay lại ngay.)

B: Take your time! (Cứ từ từ nhé!)

A: It fits perfectly! I'll take it. (Nó vừa y như in! Tôi sẽ lấy cái này.)

B: Great choice! That'll be \$20, please. (Tuyệt! Giá chiếc áo này là 20 đô)

4. Tán gẫu về sở thích và sở trường (Talking About Hobbies and Interests)

A: What do you like to do in your free time? (Bạn thích làm gì vào khi rảnh?)

B: I love reading and watching movies. How about you? (Tôi thích đọc sách và xem phim. Còn bạn thì sao?)

A: I'm really into hiking and playing soccer. (Tôi rất thích đi bộ đường dài và chơi bóng đá.)

B: That sounds fun! Where do you usually hike? (Nghe có vẻ thú vị đấy! Bạn thường đi bộ ở đâu?)

A: There's a beautiful trail near my house. It's not too hard, and the views are amazing. (Có một con đường mòn rất đẹp gần nhà tôi. Nó không quá khó đi, và cảnh thì tuyệt vời.)

B: Sounds like a great place! I'll have to try it sometime. (Nghe được đấy! Tôi phải thử đi đến đó một lần mới được.)

A: You should! I can show you the way if you like. (Bạn nên thử! Tôi có thể chỉ đường cho bạn nếu bạn muốn.)

5. Đặt câu hỏi về thời gian và lịch trình (Asking About Time and Schedules)

A: What time does the train leave? (Tàu sẽ chạy vào lúc mấy giờ?)

B: The next one is at 3:15 PM. (Chuyến tiếp theo là lúc 3 giờ 15 chiều.)

A: Is that the last train? (Đó có phải là chuyến cuối không?)

B: No, there's another one at 5:30 PM. (Không, còn một chuyến nữa lúc 5 giờ 30 chiều.)

A: Great, thanks for the info! (Tốt quá, cảm ơn bạn nhiều nhé!)

B: You're welcome! Have a safe journey. (Không có gì! Chúc bạn đi đường bình an.)

6. Thảo luận về công việc (Discussing Work and Profession)

A: What do you do for a living? (Bạn làm nghề gì vậy?)

B: I'm a graphic designer. I create visual content for websites and advertisements. (Tôi là một nhà thiết kế đồ họa. Công việc của tôi là tạo ra hình ảnh trực quan cho các trang web và quảng cáo.)

A: That sounds interesting! How long have you been doing that? (Nghe thú vị đấy! Bạn làm công việc đó được bao lâu rồi?)

B: I've been working as a designer for about five years now. (Tôi làm được khoảng năm năm rồi.)

A: Nice! What do you enjoy most about your job? (Tuyệt thật! Bạn thích điều gì nhất ở công việc của mình?)

B: I love being creative and coming up with new ideas every day. (Tôi thích được sáng tạo và nghĩ ra ý tưởng mới mỗi ngày.)

7. Hỏi về sở thích ăn uống (Talking About Food Preferences)

A: What's your favorite type of food? (Món ăn yêu thích của bạn là gì?)

B: I absolutely love Italian food—especially pizza and pasta. (Tôi cực kỳ thích đồ ăn Ý - đặc biệt là pizza và mì Ý.)

A: Me too! Have you ever been to Italy? (Tôi cũng vậy! Bạn đã từng đến Ý chưa?)

B: Yes, I went to Rome last year. The food there is amazing! (Rồi, tôi đã đến Rome năm ngoái. Đồ ăn ở đó ngon tuyệt luôn!)

A: I've always wanted to go. Hopefully, I'll make it there someday. (Tôi luôn muốn được đến đó. Hy vọng một ngày nào đó tôi sẽ đi được.)

B: You should! It's definitely worth the trip. (Bạn nên đi! Thật sự rất đáng để trải nghiệm.)

8. Mời và nhận lời mời đi ăn uống (Inviting and Accepting Invitations for Drinks)

A: Would you like to grab a coffee sometime? (Lúc nào rảnh, mình đi cà phê nhé?)

B: I'd love to! When are you free? (Thích quá! Khi nào bạn rảnh?)

A: How about tomorrow afternoon? (Chiều mai thì sao?)

B: That works for me. Let's meet at 3 PM at the coffee shop near the park. (Được đó, Gặp nhau lúc 3 giờ chiều ở quán cà phê gần công viên nhé.)

A: Sounds perfect. See you then! (Nghe tuyệt đấy. Hẹn gặp bạn lúc đó nhé!)

B: See you! (Gặp lại sau nha!)

9. Giao tiếp trong nhà hàng (Dining Out at a Restaurant)

A: Good evening! How many people are in your party? (Chào buổi tối! Quý khách đi bao nhiêu người ạ?)

B: Just two, please. (Chỉ hai người thôi ạ)

A: Right this way. Here's your table. (Xin mời đi lối này. Quý khách có thể ngồi bàn này.)

A: Thank you. Can we see the menu, please? (Cảm ơn. Cho chúng tôi xem thực đơn được không?)

B: Of course. Here you go. Are you ready to order? (Dĩ nhiên rồi. Đây ạ. Quý khách có muốn gọi món ngay chưa?)

A: Yes, I'll have the grilled chicken and a side of fries. (Có, cho tôi gà nướng và một phần khoai tây chiên.)

B: And for you? (Còn quý khách dùng gì ạ?)

C: I'll have the steak, medium rare, and a salad. (Cho tôi bò bít tết tái vừa và một phần salad.)

A: Great! Your food will be out shortly. (Tuyệt! Món ăn của quý khách sẽ được mang ra ngay.)

10. Hỏi về dự báo thời tiết (Asking About the Weather Forecast)

A: Do you know what the weather's like tomorrow? (Bạn có biết thời tiết ngày mai thế nào không?)

B: I think it's supposed to rain in the morning, but it should clear up in the afternoon. (Mình nghĩ sáng mai sẽ có mưa, nhưng đến chiều thì trời sẽ thoáng đãng hơn.)

A: That's good to know. I was planning on going to the beach. (Biết vậy cũng tốt. Mình đang định đi biển.)

B: You might want to wait until the afternoon then, just in case. (Vậy thì bạn nên đợi đến chiều hẵng đi, cho chắc.)

A: Thanks for the heads-up! I'll keep an eye on the weather. (Cảm ơn vì đã báo trước!
Mình sẽ theo dõi thời tiết.)

B: No problem! Enjoy your day. (Không có gì! Chúc bạn một ngày vui vẻ.)